

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 8 ILEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. C	11. B	16. C	21. C	26. B	36. False
2. C	7. A	12. C	17. B	22. B	27. D	37. True
3. D	8. C	13. C	18. recognition	23. B	28. A	38. True
4. A	9. C	14. D	19. safety	24. A	29. E	39. False
5. B	10. A	15. B	20. circular	25. A	30. C	40. True

31. How is this laptop different from the old version?

32. Redbot can clean faster than Blackbot.

33. Why do people have to move to other planets?

34. The robot contest takes place every year.

35. The laptop has a long battery life.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “a”**Giải thích:**A. waste /weɪst/B. camera /'kæməɾə/C. nature /'neɪtʃə/D. paper /'peɪpə/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /æ/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Chọn B

2. C

Kiến thức: Phát âm “ed”**Giải thích:**A. finished /'fɪnɪʃt/B. stopped /stɒpt/C. agreed /ə'gri:d/D. laughed /læft/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /d/, các phương án còn lại phát âm /t/.

Chọn C

3. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. library /'laɪbrəri/
- B. dialog /'daɪəlɒg/
- C. interest /'ɪntrəst/
- D. afternoon /,æftər'nu:n/

Phương án D có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

4. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. quicker /'kwɪkər/
- B. alone /ə'ləʊn/
- C. alive /ə'lɑ:v/
- D. surprised /sə'praɪzd/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

5. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. oxygen /'ɒksɪdʒən/
- B. volunteer /,vɒlən'tɪr/
- C. gravity /'grævɪti/
- D. hospital /'hɒspɪtl/

Phương án B có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

6. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. storage space (n): dung lượng lưu trữ
- B. powerful chip (n): con chip mạnh
- C. screen size (n): kích thước màn hình
- D. home button (n): nút Home

The new device comes with a bigger display. Its **screen size** is 11.9 inches.

(Thiết bị mới đi kèm với màn hình lớn hơn. Kích thước màn hình của nó là 11,9 inch.)

Chọn C

7. A

Kiến thức: Mệnh đề thời gian với thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “when” (*khi*): S + will + Vo (nguyên thể) + when + S + Vs/es (hiện tại đơn).

“Earth” (*trái đất*) là chủ ngữ số ít nên động từ tobe là “is”.

What will we do when Earth **is** overcrowded?

(*Chúng ta sẽ làm gì khi Trái đất quá đông đúc?*)

Chọn A

8. C

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Nó thích chúng ta.

B. Nó ôn.

C. Nó to.

D. Đó là ngày hôm qua.

Olivia: What did it look like? – **Mia: It was huge.**

(*Olivia: Nó trông như thế nào? – Mia: Nó rất lớn.*)

Chọn C

9. C

Kiến thức: So sánh hơn

Giải thích:

Cấu trúc so sánh hơn với “good” (*tốt*): S1 + V + better + than + S2.

Frogfoot navigates **better** than Tsunami.

(*Frogfoot điều hướng tốt hơn Tsunami.*)

Chọn C

10. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Tính từ “disk-shaped” (*hình đĩa*)

I was walking home from school when I saw a **disk-shaped** thing in the sky. It was round and thin.

(*Tôi đang đi bộ từ trường về nhà thì nhìn thấy một vật thể hình đĩa trên bầu trời. Nó tròn và mỏng.*)

Chọn A

11. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. helicopter (n): trực thăng

B. UFO (n): vật thể bay không xác định

C. hot-air balloon (n): khinh khí cầu

D. airplane (n): máy bay

The government doesn't know what flew over the city. They're calling it a(n) **UFO**.

(Chính phủ không biết điều gì đã bay qua thành phố. Họ gọi nó là vật thể bay không xác định.)

Chọn B

12.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. familiar (adj): tương tự

B. favorite (adj): ưa thích

C. strange (adj): lạ

D. friendly (adj): thân thiện

I was lying in bed when I heard a **strange** sound. I didn't know what it was, but it sounded like an animal.

(Tôi đang nằm trên giường thì nghe thấy một âm thanh lạ. Tôi không biết nó là gì, nhưng nó nghe giống như một con vật.)

Chọn

13. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. far: xa

B. old: già

C. long: dài

D. much: nhiều

How **long** does the battery last? – It lasts for 10 hours.

(Pin dùng được bao lâu? – Nó kéo dài trong 10 giờ.)

Chọn C

14. D

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

A. Người ngoài hành tinh đang đi bộ.

B. Anh ấy đang ở trong phòng của mình.

C. Người ngoài hành tinh thật đáng sợ.

D. Anh ấy đang nấu bữa tối.

Kim: What was he doing when he saw the alien? – **Alexis:** He was cooking dinner.

(Kim: Anh ấy đang làm gì khi nhìn thấy người ngoài hành tinh? – Alexis: Anh ấy đang nấu bữa tối.)

Chọn D

15. B

Kiến thức: Thì quá khứ đơn – quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Cấu trúc chia thì hai động từ trong quá khứ cắt nhau nối với nhau bằng “while” (*trong khi*): While + S + was /were + V-ing, S + V2/ed.

While he **was looking** for his shoes, a strange man **knocked** on the door.

(*Khi anh đang tìm giày thì có một người đàn ông lạ gõ cửa.*)

Chọn B

16. C

Kiến thức: Thì quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Câu hỏi thì quá khứ tiếp diễn thì câu trả lời cũng phải ở thì tương ứng: S + was / were + V-ing.

Sửa lại: practiced => was practicing

Câu hoàn chỉnh: What was Andy doing? – He **was practicing** soccer for his school tournament.

(*Andy đang làm gì thế? – Anh ấy đang tập bóng đá cho giải đấu của trường.*)

Chọn C

17. B

Kiến thức: Câu hỏi thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi Yes/no với động từ thường ở thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít: Does + S + Vo (nguyên thể)?

Sửa lại: has => have

Câu hoàn chỉnh: Does this laptop **have** the same storage space as that one?

(*Máy tính xách tay này có cùng dung lượng lưu trữ với máy tính xách tay đó không?*)

Chọn B

18. recognition

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Đứng giữa hai danh từ “face” và “technology” cũng cần một danh từ để tạo thành cụm danh từ.

recognize (v): nhận ra => recognition (n): nhận dạng

Face **recognition** technology is becoming more and more popular.

(*Công nghệ nhận dạng khuôn mặt ngày càng trở nên phổ biến.*)

Đáp án: recognition

19. safety

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần một danh từ.

safe (adj): an toàn => safety (n): sự an toàn

Many factories started to use robots to improve the **safety** of the workers.

(Nhiều cơ xưởng bắt đầu dùng robot để cải tiến sự an toàn của công nhân.)

Đáp án: safety

20. circular

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “object” (vật thể) cần một tính từ.

circle (n): hình tròn => circular (adj): có hình tròn

He was fishing in the lake when he saw a **circular** object over the mountains.

(Anh ta đang câu cá trong hồ thì nhìn thấy một vật thể hình tròn trên núi.)

Đáp án: circular

21. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Having difficulty in eating.

(Gặp khó khăn trong việc ăn uống.)

Thông tin: “Eating food in space is a real challenge.”

(Ăn đồ ăn trong không gian thực sự là một thử thách.)

Chọn C

22. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Doing exercise to keep the body strong.

(Tập thể dục để cơ thể săn chắc)

Thông tin: “Astronauts will have to exercise to stop their muscles from becoming weak.”

(Các phi hành gia sẽ phải tập thể dục để cơ bắp của họ không bị yếu đi.)

Chọn B

23. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The same daily activities even in space

(Các hoạt động hàng ngày giống nhau ngay cả trong không gian)

Thông tin: “Besides doing their jobs, astronauts do the same activities back on Earth.”

(Ngoài công việc của mình, các phi hành gia còn thực hiện các hoạt động tương tự trên Trái đất.)

Chọn B

24. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Keeping the machine working perfectly.

(Giữ cho máy hoạt động hoàn hảo.)

Thông tin: “They live in a large spacecraft that they often call a space station. - They also keep the space station running in the right way.”

(Họ sống trong một con tàu vũ trụ lớn mà họ thường gọi là trạm vũ trụ. - Họ cũng giữ cho trạm vũ trụ hoạt động bình thường.)

Chọn A

25. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Doing some research on the impact of space on humans and plants

(Thực hiện một số nghiên cứu về tác động của không gian đối với con người và thực vật)

Thông tin: “The astronauts on board spend their days doing scientific studies such as examining the effects of space on the human body and the growth of plants.”

(Các phi hành gia trên tàu dành cả ngày để thực hiện các nghiên cứu khoa học như kiểm tra tác động của không gian lên cơ thể con người và sự phát triển của thực vật.)

Chọn A

Tạm dịch:

A. Những phi hành gia đầu tiên bay vào vũ trụ chỉ thực hiện những chuyến đi ngắn để xem nó như thế nào. Các phi hành gia bây giờ có thể dành hàng tuần hoặc thậm chí hàng tháng để sống và làm việc trong không gian. Họ sống trong một con tàu vũ trụ lớn mà họ thường gọi là trạm vũ trụ, nó bay vòng quanh hoặc di chuyển quanh Trái đất. Các phi hành gia trên tàu dành cả ngày để thực hiện các nghiên cứu khoa học như kiểm tra tác động của không gian lên cơ thể con người và sự phát triển của thực vật. Họ cũng giữ cho trạm vũ trụ hoạt động bình thường.

B. Sống trong không gian thời gian dài sẽ ảnh hưởng tới cơ thể của phi hành gia. Nhiều phi hành gia mắc các chứng bệnh không gian, chẳng hạn như đau lạnh, nghẹt mũi hoặc sưng mắt ngay sau khi bước vào không gian. Đó là vì không có đủ lực hấp dẫn trong không gian. Các phi hành gia sẽ phải tập thể dục để ngăn chặn cơ bắp của họ trở nên yếu đi. Họ cũng cần theo dõi cơ thể của mình để đảm bảo sức khỏe tốt và nghiên cứu những ảnh hưởng của việc du hành vũ trụ đối với cơ thể con người. Bên cạnh việc thực hiện công việc của mình, các phi hành gia còn thực hiện các hoạt động tương tự trên Trái đất. Ví dụ, họ sẽ ăn, ngủ, thư giãn và tận hưởng.

C. Ăn thức ăn trong không gian thực sự là một thử thách. Trong không gian, mọi thứ sẽ trở nên không trọng lượng và bắt đầu trôi đi. Ví dụ, thức ăn sẽ không còn trên đĩa và đồ uống sẽ trôi ra khỏi ly. Vì lý do đó, con người sẽ phải cho chúng vào một số gói đặc biệt để các phi hành gia có thể ăn thức ăn trực tiếp từ các gói đó. Mỗi chuyến du hành vũ trụ, các phi hành gia sẽ mang theo thực phẩm đông khô. Thức ăn sẽ trở nên mềm và dính sau khi các phi hành gia thêm nước và đun nóng. Họ cũng có dịch vụ giao thực phẩm tươi sống từ Trái Đất.

***Nghĩa của các câu A-E (26-30)**

A. looks beautiful with the silver color

(trông đẹp với màu bạc)

B. I decided to buy Eagle 50

(Tôi quyết định mua Eagle 50)

C. it is not really expensive

(nó không thực sự đắt tiền)

D. has a big screen of 14 inches

(có màn hình lớn 14 inch)

E. the battery life is not really long

(thời lượng pin không thực sự dài)

26. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

At first, I didn't know which I should choose. After talking with my brother, **I decided to buy Eagle 50.**

(Lúc đầu tôi không biết nên chọn cái nào. Sau khi nói chuyện với anh trai tôi quyết định mua Eagle 50.)

Chọn B

27. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Eagle 50 **has a big screen of 14 inches.** It is big enough for me.

(Eagle 50 có màn hình lớn 14 inch. Nó đủ lớn đối với tôi.)

Chọn D

28. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

It also **looks beautiful with the silver color.**

(Nó cũng trông đẹp với màu bạc.)

Chọn A

29. E

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

This model doesn't have a lot of storage, only 128 GB of storage, and **the battery life is not really long.**

(Model này không có nhiều dung lượng lưu trữ, chỉ có 128 GB dung lượng lưu trữ và thời lượng pin không thực sự dài.)

Chọn E

30. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

However, **it is not really expensive.** It's 890 dollars

(Tuy nhiên, nó không thực sự đắt tiền. Nó thì 890 đô la)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh:

Hi Ann,

How are you doing? I need a new laptop for my school projects next semester. Guess what! My dad told me he would buy me a new one as a Christmas gift. I was so excited. At first, I didn't know which I should choose.

After talking with my brother, (26) **I decided to buy Eagle 50.**

I want a laptop for my studying at school and at home. The laptop should have a big screen. It should have light weight also. Eagle 50 (27) **has a big screen of 14 inches.** It is big enough for me. It weighs only 1.9 kg, so I can easily put it in my backpack and bring it to school. It also (28) **looks beautiful with the silver color.**

This model doesn't have a lot of storage, only 128 GB of storage, and (29) **the battery life is not really long.**

However, (30) **it is not really expensive.** It's 890 dollars. I'm sure my dad will buy it for me.

I can't wait to see you next Monday after Christmas.

See you soon,

Alex

Tạm dịch:

Chào Ann,

Bạn dạo này thế nào? Tôi cần một chiếc máy tính xách tay mới cho các dự án ở trường của tôi trong học kỳ tới. Đoán xem! Bố tôi nói với tôi rằng ông sẽ mua cho tôi một cái mới làm quà Giáng sinh. Tôi đã rất hào hứng. Lúc đầu tôi không biết nên chọn cái nào. Sau khi nói chuyện với anh trai, (26) tôi quyết định mua Eagle 50.

Tôi muốn có một chiếc máy tính xách tay để học ở trường và ở nhà. Máy tính xách tay nên có màn hình lớn. Nó cũng phải có trọng lượng nhẹ. Eagle 50 (27) có màn hình lớn 14 inch. Nó đủ lớn đối với tôi. Máy chỉ nặng 1,9 kg nên em có thể dễ dàng bỏ vào ba lô và mang đến trường. Nó cũng (28) trông đẹp với màu bạc. Model này không có nhiều dung lượng lưu trữ, chỉ có 128 GB dung lượng lưu trữ và (29) thời lượng pin không thực sự dài. Tuy nhiên, (30) nó không thực sự đắt tiền. Đó là 890 đô la. Tôi chắc chắn bố tôi sẽ mua nó cho tôi.

Tôi rất mong được gặp bạn vào thứ Hai tuần sau sau lễ Giáng sinh.

Hẹn sớm gặp lại,

Alex

31.

Kiến thức: Câu hỏi Wh thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu hỏi dạng Wh- với động từ tobe ở thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít "this laptop" (*chiếc laptop này*): Wh- + is + S + Adj?

different + from: khác với

Đáp án: **How is this laptop different from the old version?**

(*Laptop này khác gì với phiên bản cũ?*)

32.

Kiến thức: So sánh hơn của trạng từ

Giải thích:

Cấu trúc viết câu so sánh hơn với trạng từ ngắn: S1 + V + adv + er + than + S2.

Đáp án: **Redbot can clean faster than Blackbot.**

(*Redbot có thể dọn dẹp nhanh hơn Blackbot.*)

33.

Kiến thức: Câu hỏi Wh thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu hỏi dạng Wh- với động từ thường ở thì hiện tại đơn chủ ngữ số nhiều "people" (*mọi người*): Wh- + do + S + Vo (nguyên thể)?

Đáp án: **Why do people have to move to other planets?**

(*Tại sao con người phải di chuyển đến hành tinh khác?*)

34.

Kiến thức: Câu khẳng định thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số ít "the contest" (*cuộc thi*): S + Vs/es.

Đáp án: **The robot contest takes place every year.**

(*Cuộc thi robot diễn ra hàng năm.*)

35.

Kiến thức: Câu khẳng định thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số ít "the laptop" (*máy tính*): S + Vs/es.

Đáp án: **The laptop has a long battery life.**

(*Laptop có tuổi thọ pin dài.*)

Bài nghe:

We are going to talk about battery life and storage. M22 has an update on its battery life. Now users can focus on their work without worrying about the battery running out so quickly because the new battery life is about four hours longer than the previous model, it can last up to 20 hours. Similar to M22, K18 has a fantastic battery life. The battery can last almost a day. That is amazing. Both newest phones have many choices of storage. They both have 128, 256 and 512 gigabytes of storage, but only K18 has an extra option. That's one terabyte phone, users can choose what's best for their study, work or entertainment.

Tạm dịch:

Chúng ta sẽ nói về tuổi thọ pin và lưu trữ. M22 có bản cập nhật về thời lượng pin. Giờ đây người dùng có thể tập trung vào công việc mà không lo hết pin quá nhanh vì thời lượng pin mới dài hơn khoảng 4 giờ so với model trước, có thể kéo dài tới 20 giờ. Tương tự như M22, K18 có thời lượng pin tuyệt vời. Pin có thể kéo dài gần một ngày. Thật là tuyệt vời. Cả hai điện thoại mới nhất đều có nhiều lựa chọn về bộ nhớ. Cả hai đều có dung lượng lưu trữ 128, 256 và 512 gigabyte, nhưng chỉ K18 có tùy chọn bổ sung. Đó là chiếc điện thoại 1 terabyte, người dùng có thể lựa chọn những gì tốt nhất cho việc học tập, làm việc hay giải trí của mình.

36. False**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

M22 has a battery life of four hours.

*(M22 có thời lượng pin là 4 giờ.)***Thông tin:** “Now users can focus on their work without worrying about the battery running out so quickly because the new battery life is about four hours longer than the previous model, it can last up to 20 hours.”*(Giờ đây người dùng có thể tập trung vào công việc mà không lo hết pin quá nhanh vì thời lượng pin mới dài hơn khoảng 4 giờ so với model trước, có thể kéo dài tới 20 giờ.)*

Chọn False

37. True**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

K18's battery can last almost one day.

*(Pin của K18 có thể trụ được gần một ngày.)***Thông tin:** “The battery can last almost a day.”*(Pin có thể kéo dài gần một ngày.)*

Chọn True

38. True**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Both of the phones give many options of storage.

(Cả hai điện thoại đều cung cấp nhiều tùy chọn lưu trữ.)

Thông tin: “Both newest phones have many choices of storage.”

(Cả hai điện thoại mới nhất đều có nhiều lựa chọn về bộ nhớ.)

Chọn True

39. False

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

K18 has the same choice of storage as M22.

(K18 có lựa chọn lưu trữ giống như M22.)

Thông tin: “They both have 128, 256 and 512 gigabytes of storage, but only K18 has an extra option.”

(Cả hai đều có dung lượng lưu trữ 128, 256 và 512 gigabyte, nhưng chỉ K18 có tùy chọn bổ sung.)

Chọn False

40. True

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Users can choose to buy suitable phones for different purposes.

(Người dùng có thể lựa chọn mua điện thoại phù hợp với các mục đích khác nhau.)

Thông tin: “users can choose what's best for their study, work or entertainment.”

(người dùng có thể chọn cái gì tốt nhất cho việc học tập, làm việc hoặc giải trí của mình.)

Chọn True